



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20 658 919 840	24 540 460 287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 619 389 639	6 999 214 911
1. Tiền	111	V.01	3 619 389 639	5 999 214 911
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		497 163 856	624 062 055
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 874 419 463	5 283 432 849
- Tiền đang chuyển	11C		247 806 320	91 720 007
2. Các khoản tương đương tiền	112			1 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 898 273 190	14 498 219 875
1. Phải thu của khách hàng	131		10 061 117 847	9 282 690 584
2. Trả trước cho người bán	132		930 027 185	5 277 541 733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 113 782 998	309 840 398
- Phải thu khác 138	13A		2 113 782 998	202 356 348
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			107 484 050
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 206 654 840	- 371 852 840
IV. Hàng tồn kho	140		3 495 871 645	1 442 934 700
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 495 871 645	1 442 934 700
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		369 837 606	268 300 234
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		2 689 847 948	794 019 808
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		436 186 091	380 614 658
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645 385 366	1 600 090 801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		645 385 366	890 935 163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			640 975 752

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			68 179 886
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		132 233 149 138	113 979 642 186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	103 502 464 481	107 406 143 495
1. TSCĐ hữu hình	221		92 088 378 897	60 741 658 740
- Nguyên giá	222		191 924 346 294	148 169 008 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-99 835 967 397	-87 427 349 540
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 125 682 273	7 375 965 874
- Nguyên giá	228		9 019 955 092	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 894 272 819	-1 643 989 218
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4 288 403 311	39 288 518 881
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		28 730 684 657	6 573 498 691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28 125 684 657	6 130 633 891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		605 000 000	442 864 800
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		152 892 068 978	138 520 102 473
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		43 244 062 794	31 132 624 869
I. Nợ ngắn hạn	310		43 182 062 794	31 070 624 869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16 366 166 101	3 895 568 444
- Vay ngắn hạn	A31		16 366 166 101	3 895 568 444

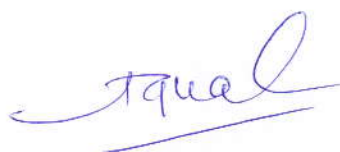
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		10 254 946 854	9 236 203 368
3. Người mua trả tiền trước	313		515 453 909	1 158 328 388
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 528 026 017	6 849 316 011
5. Phải trả người lao động	315		7 102 741 941	8 518 177 442
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	501 251 822	710 001 720
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		49 698 223	278 663 301
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		389 988 578	403 411 949
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			27 926 470
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D		61 565 021	
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		913 476 150	703 029 496
II. Nợ dài hạn	330		62 000 000	62 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		62 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		109 648 006 184	107 387 477 604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109 648 006 184	107 387 477 604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17 017 374 148	14 955 009 223
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 939 192 921	1 320 483 444
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10 692 069 115	11 112 614 937
- Lãi chưa phân phối	41A		10 692 069 115	11 112 614 937
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.23	152 892 068 978	138 520 102 473
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN THỊ THU QUANH



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV/2014

DVT:VNĐ

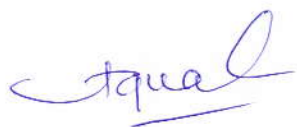
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	36 716 762 398	30 291 829 925	161 810 334 041	147 225 907 634
2. Các khoản giảm trừ		129 929 969	76 772 243	478 893 557	320 821 438
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		129 929 969	76 772 243	478 893 557	320 821 438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		36 586 832 429	30 215 057 682	161 331 440 484	146 905 086 196
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	27 961 727 649	22 403 363 479	123 830 922 297	108 813 937 865
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8 625 104 780	7 811 694 203	37 500 518 187	38 091 148 331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	27 421 463	333 870 777	119 273 631	2 738 036 368
7. Chi phí tài chính	VI.28	423 669 433	4 050 556	742 055 953	14 224 246
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		1 248 230 744	1 153 079 654	4 351 019 669	4 193 490 823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 864 473 656	1 687 135 569	8 711 204 260	8 489 303 330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		5 116 152 410	5 301 299 201	23 815 511 936	28 132 166 300
11. Thu nhập khác		112 989 479	664 607 024	1 035 170 443	1 692 400 496
12. Chi phí khác		98 068 873	1 507 233 626	716 082 345	1 862 484 703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		14 920 606	- 842 626 602	319 088 098	- 170 084 207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		5 131 073 016	4 458 672 599	24 134 600 034	27 962 082 093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 148 036 063	1 303 448 373	5 531 484 007	7 313 459 838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 983 036 953	3 155 224 226	18 603 116 027	20 648 622 255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		498	394	2 325	2 581

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24 134 600 034	27 962 082 093
+ Doanh thu	0101		162 964 778 115	151 656 585 620
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 478 893 557	- 321 062 560
+ Chi phí	0110		-157 572 254 589	-139 903 228 404
+ Giảm trừ CP	0111		19 220 970 065	16 529 787 437
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14 109 712 068	13 143 237 923
- Các khoản dự phòng	03		165 198 000	250 985 750
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		165 198 000	250 985 750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		376 930	482 154
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38 409 887 032	41 356 787 920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 412 149 654	-5 150 493 212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2 052 936 945	208 043 498
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 102 481 643	2 417 317 861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-21 749 500 969	1 352 411 111
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5 481 930 198	-10 198 843 057
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		447 398 455 685	311 846 486 685
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		87 864 800	45 690 063
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ D	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		341 028 372 473	310 131 518 075
+ Thu khác	1598		106 282 218 412	1 669 278 547
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-340 478 099 912	-344 520 156 279
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 250 000 000	- 65 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-38 031 099 620	-22 693 102 554
+ Khác	1699		-302 197 000 292	-321 762 053 725

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118 560 505 990	-2 688 445 473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		-115 564 714 600	-16 589 918 534
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	2101		-19 564 714 600	-16 589 918 534
+ Khác	2102		-96 000 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5 000 000 000	-29 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6 000 000 000	57 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101 425 120	2 603 611 888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-114 463 289 480	14 013 693 354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134 742 681 037	4 895 568 444
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-122 272 083 380	-1 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-19 953 003 323	-27 706 081 199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7 482 405 666	-23 810 512 755
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-3 385 189 156	-12 485 264 874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 999 214 911	19 474 503 346
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5 363 884	9 976 439
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		6 549 493	10 075 724
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 1 185 609	- 99 285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	3 619 389 639	6 999 214 911

Lập bản

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý IV/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 531 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	497.163.856	624.062.055
Tiền gửi ngân hàng	2.874.419.463	5.283.432.849
Tiền đang chuyển	247.806.320	91.720.007
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	3.619.389.639	6.999.214.911

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	21.697.500	191.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.092.141.901	4.036.923.261
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	1.260.769.795	2.080.344.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	3.610.714.431	1.936.227.559
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.075.794.220	1.037.497.341
Cộng	10.061.117.847	9.282.690.584

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	522.704.909	4.404.573.709
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	19.155.851	437.241.111
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	-	10.931.044
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	388.166.425	424.795.869
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	930.027.185	5.277.541.733

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	522.005.167	201.656.348
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	700.000
Phải thu tiền BHXH	-	107.484.050
Các khoản phải thu khác	1.591.777.831	-
Cộng	2.113.782.998	309.840.398

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	371.852.840
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	165.198.000
Số cuối năm	206.654.840

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	369.837.606	268.300.234
Công cụ, dụng cụ	2.689.847.948	794.019.808
Hàng hóa	436.186.091	380.614.658
Cộng	<u>3.495.871.645</u>	<u>1.442.934.700</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>645.385.366</u>	<u>890.935.163</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	<u>-</u>	<u>68.179.886</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Tăng trong kỳ	26.023.314.720	16.267.225.015	1.554.598.545	1.905.140.545	45.750.278.825
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	<i>239.426.184</i>	<i>2.648.362.062</i>	<i>1.554.598.545</i>	<i>463.354.545</i>	<i>4.905.741.336</i>
<i>Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành</i>	<i>25.783.888.536</i>	<i>13.618.862.953</i>	<i>-</i>	<i>1.441.786.000</i>	<i>40.844.537.489</i>
Giảm trong kỳ	-	-	1.994.940.811	-	1.994.940.811
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.994.940.811</i>	<i>-</i>	<i>1.994.940.811</i>
Số cuối kỳ	<u>123.962.630.529</u>	<u>40.660.235.598</u>	<u>23.904.409.366</u>	<u>3.397.070.801</u>	<u>191.924.346.294</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Tăng do trích khấu hao	6.381.993.387	4.330.889.697	2.632.870.087	513.675.296	13.859.428.467
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	1.450.810.610	-	1.450.810.610
Số cuối kỳ	<u>63.076.164.814</u>	<u>21.502.414.642</u>	<u>13.874.011.824</u>	<u>1.383.376.117</u>	<u>99.835.967.397</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740
Số cuối kỳ	<u>60.886.465.715</u>	<u>19.157.820.956</u>	<u>10.030.397.542</u>	<u>2.013.694.684</u>	<u>92.088.378.897</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.403.232.951	240.756.267	1.643.989.218
Tăng do trích khấu hao	160.000.001	90.283.600	250.283.601
Số cuối kỳ	1.563.232.952	331.039.867	1.894.272.819
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	252.777.777	7.123.188.097	7.375.965.874
Số cuối kỳ	92.777.776	7.032.904.497	7.125.682.273

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	18.078.830.022	6.724.459.903	21.283.339.566	3.519.950.359
- Xây dựng hệ thống IPTV	88.658.182	3.181.622.364	3.270.280.546	-
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	9.037.376.750	11.952.287.781	20.960.513.622	29.150.909
- Công trình mới	45.224.528	-	45.224.528	-
- Hạng mục cải tạo TTLH	171.074.999	660.396.818	831.471.817	-
- Công trình cải tạo NH-lễ tân Biển KS Biển	10.249.060.764	7.123.774.735	17.372.835.499	-
-Xưởng giặt là	1.618.293.636	2.160.234.699	3.778.528.335	-
-Hạng mục Bãi Bắc Cù Lao Chàm	-	255.176.091	255.176.091	-
-Dự án Tân Đông An	-	2.329.194.812	2.329.194.812	-
-Phần mềm Smile	-	662.029.317	-	662.029.317
-Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	-	77.272.726	-	77.272.726
Cộng	39.288.518.881	35.126.449.246	70.126.564.816	4.288.403.311

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	28.125.684.657	6.130.633.891

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	250.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DI Việt Nguồn	-	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tổ chức sự kiện Công ty Vinametric	-	50.000.000
Cộng	605.000.000	442.864.800

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	5.167.180.150	5.629.294.685
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	3.069.480.583	1.900.266.867
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.310.524.053	797.627.211
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	346.731.400	673.004.366
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	361.030.668	236.010.239
Cộng	10.254.946.854	9.236.203.368

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của Khách sạn Hội An	274.621.283	171.888.769
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	153.425.124	866.917.611
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	87.407.502	119.522.008
Cộng	515.453.909	1.158.328.388

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7.341.637.389	6.714.284.778	627.352.611
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.599.589	478.893.557	456.691.222	49.801.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.482.254	5.531.484.007	5.481.930.198	1.148.036.063
Thuế thu nhập cá nhân	149.054.168	874.698.952	895.097.701	128.655.419
Tiền thuê đất	-	2.942.315.750	2.942.315.750	-
Thuế nhà thầu	-	86.137.593	86.137.593	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.500.000	9.500.000	5.574.180.000
Cộng	6.849.316.011	17.264.667.248	16.585.957.242	7.528.026.017

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế

	Số phải nộp trong kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	5.531.484.007
Cộng	5.531.484.007

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	27.926.470
Bảo hiểm xã hội	61.565.021	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	109.981.078
Vé máy bay VN Airlines	-	63.857.024
Thù lao Hội đồng Quản trị	49.698.223	168.682.223
Phải trả phải nộp khác	389.988.578	339.554.925
Cộng	501.251.822	710.001.720

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	913.476.150	703.029.496
Cộng	913.476.150	703.029.496

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>14.955.009.223</u>	<u>1.320.483.444</u>	<u>11.112.614.937</u>	<u>107.387.477.604</u>
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong kỳ	-	-	2.062.364.925	618.709.477	52.307.642.224	54.988.716.626
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	52.728.188.046	52.728.188.046
Số dư tại 31/12/2014	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>17.017.374.148</u>	<u>1.939.192.921</u>	<u>10.692.069.115</u>	<u>109.648.006.184</u>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Tổng doanh thu	36.716.762.398	30.291.829.925
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>17.084.448.970</i>	<i>16.178.420.840</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>13.591.668.273</i>	<i>7.547.900.138</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>4.887.784.095</i>	<i>5.501.940.192</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.152.861.060</i>	<i>1.063.568.755</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	129.929.969	76.772.243
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>129.929.969</i>	<i>76.772.243</i>
Doanh thu thuần	36.586.832.429	30.215.057.682

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.471.679.810	10.070.933.864
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	10.047.707.771	6.275.642.726
Giá vốn Trung tâm lễ hành	4.473.279.507	5.020.975.534
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	969.060.561	1.035.811.355
Cộng	27.961.727.649	22.403.363.479

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	306.055.558
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.542.549	11.146.284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.545.967	1.159.685
Lãi do đánh giá ngoại tệ	332.947	14.809.250
Lãi dự thu		700.000
Cộng	27.421.463	333.870.777

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Chi phí lãi vay	419.772.620	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	3.896.813	4.050.556
Cộng	423.669.433	4.050.556

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Chi phí cho nhân viên	396.934.080	349.956.090
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	15.994.957	17.911.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.813.555	90.040.244
Chi phí bằng tiền khác	746.488.152	695.172.298
Cộng	1.248.230.744	1.153.079.654

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.188.716.939	988.205.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.245.288	17.404.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.683.300	86.725.215
Chi phí dự phòng	-	4.802.000
Chi phí trợ cấp mất việc	15.410.000	16.389.375
Thuế, phí và lệ phí	31.381.157	30.130.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.321.033	331.213.853
Chi phí bằng tiền khác	411.715.939	212.264.407
Cộng	<u>1.864.473.656</u>	<u>1.687.135.569</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	107.649.091	620.632.273
Xử lý công nợ	5.340.388	8.219.379
Thu nhập khác		35.755.372
Cộng	<u>112.989.479</u>	<u>664.607.024</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	1.434.179.836
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.795.328	7.597.062
Chi phí khác	92.273.545	65.456.728
Cộng	<u>98.068.873</u>	<u>1.507.233.626</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.983.036.953	3.155.224.226
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>498</u>	<u>394</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2014

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	803.420.703	605.424.476
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	1.245.524.000	1.377.593.831
Cộng	2.048.944.703	1.983.018.307

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

LÃI LỘ BỘ PHẬN

QUÝ IV NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36 716 762 398		17 084 448 970	4 887 784 095	1 152 861 060	13 591 668 273
2. Các khoản giảm trừ	02	129 929 969		71 028 441			58 901 528
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	129 929 969		71 028 441			58 901 528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	36 586 832 429		17 013 420 529	4 887 784 095	1 152 861 060	13 532 766 745
4. Giá vốn hàng bán	11	27 961 727 649		12 471 679 810	4 473 279 507	969 060 561	10 047 707 771
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 625 104 780		4 541 740 719	414 504 588	183 800 499	3 485 058 974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27 421 463	13 849 194	747 528	4 582 179	573 434	7 669 128
7. Chi phí tài chính	22	423 669 433	421 834 749				1 834 684
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	1 248 230 744	1 248 230 744				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 864 473 656	1 864 473 656				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 116 152 410	-3 520 689 955	4 542 488 247	419 086 767	184 373 933	3 490 893 418
11. Thu nhập khác	31	112 989 479	- 237 261	98 446 054	6 059 742		8 720 944
12. Chi phí khác	32	98 068 873	92 029 182	1 676 786	706 046	4 820	3 652 039
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	14 920 606	- 92 266 443	96 769 268	5 353 696	- 4 820	5 068 905
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 131 073 016	-3 612 956 398	4 639 257 515	424 440 463	184 369 113	3 495 962 323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 148 036 063	1 148 036 063				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 983 036 953	-4 760 992 461	4 639 257 515	424 440 463	184 369 113	3 495 962 323

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101	30 291 829 925		16 178 420 840	5 501 940 192	1 063 568 755	7 547 900 138
2. Các khoản giảm trừ	102	76 772 243		54 573 712			22 198 531
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	76 772 243		54 573 712			22 198 531
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	30 215 057 682		16 123 847 128	5 501 940 192	1 063 568 755	7 525 701 607
4. Giá vốn hàng bán	111	22 403 363 479		10 070 933 864	5 020 975 534	1 035 811 355	6 275 642 726
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	7 811 694 203		6 052 913 264	480 964 658	27 757 400	1 250 058 881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	333 870 777	315 987 086	813 834	530 244	412 741	1 317 622
7. Chi phí tài chính	122	4 050 556	3 193 758	79 358			777 440
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	1 153 079 654	1 153 079 654				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	1 687 135 569	1 687 135 569				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	5 301 299 201	-2 527 421 895	6 053 647 740	481 494 902	28 170 141	1 250 599 063
11. Thu nhập khác	131	664 607 024	421 927 635	78 751 502	3 721 056		160 206 831
12. Chi phí khác	132	1 507 233 626	1 496 457 003	3 186 562	4 640 044		2 950 017
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	- 842 626 602	-1 074 529 368	75 564 940	- 918 988		157 256 814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	4 458 672 599	-3 601 951 263	6 129 212 680	480 575 914	28 170 141	1 407 855 877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	1 303 448 373	1 303 448 373				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	3 155 224 226	-4 905 399 636	6 129 212 680	480 575 914	28 170 141	1 407 855 877